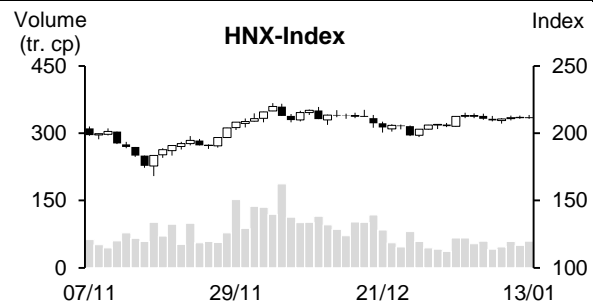
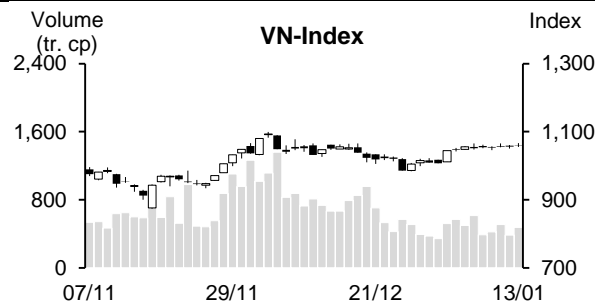


13/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,060.17	0.36%	1,069.86	0.34%	211.26	-0.32%
Tổng KLGD (tr. cp)	670.36	32.33%	164.60	20.31%	65.33	18.50%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	475.83	23.69%	149.09	30.92%	59.58	19.79%
TB 20 phiên (tr. cp)	540.77	-12.01%	167.94	-11.22%	63.60	-6.32%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,397	42.26%	3,745	18.60%	882	-3.56%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,892	21.67%	3,320	27.39%	804	-0.04%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,735	-9.65%	3,782	-12.21%	866	-7.08%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	168	38%	12	40%	9	31%
Số mã giảm	197	44%	15	50%	15	52%
Số mã đứng giá	83	19%	3	10%	5	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp với chỉ số VN-Index thành công lấy lại mốc 1,060 điểm. Mở cửa phiên sáng, các chỉ số bật tăng tốt với sự dẫn dắt của bộ đôi ngân hàng và chứng khoán. Ở những nhóm ngành còn lại, sắc xanh cũng chiếm ưu thế nhưng tín hiệu không thực sự nổi bật. Sau giờ nghỉ trưa, đà tăng của các chỉ số dần bị thu hẹp và có lúc VN-Index rơi xuống dưới mốc tham chiếu khi lực bán gia tăng trở lại, dẫn đầu bởi đà giảm của nhóm cổ phiếu bất động sản. Tuy nhiên, VN-Index cũng kịp hồi nhẹ trong những phút cuối phiên và đóng cửa trong tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng”. Điểm nhấn đáng chú ý trong phiên hôm nay chính đến từ giao dịch khối ngoại khi ghi nhận bán ròng lên tới hơn 3,000 tỷ đồng do thỏa thuận của cổ phiếu EIB. Nếu không tính đến giao dịch này thì nhìn chung hôm nay vẫn là một phiên mua ròng của khối ngoại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu cải thiện tích cực. Không những vậy, chỉ số tiếp tục tạo nền chặt chẽ với các nến thân hẹp quanh MA5, cùng với MA5 đang tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy đà tăng điểm của chỉ số đang được củng cố và xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng lên, cho thấy chỉ số có thể sớm xuất hiện cơ hội đi lên thử thách vùng kháng cự gần quanh ngưỡng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi và phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật, chỉ số có thể sớm tăng trở lại và thử thách vùng 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SHB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VGT, DPR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SHB	Mua	16/01/23	10.7	10.7	0.0%	13.8	29%	10.3	-3.7%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VGT	Quan sát mua	16/01/23	10.8	13-14	Sức mạnh tương đối cải thiện gần đây + nền tảng tốt cắt lên các đường MA đang hội tụ kèm vol tăng trở lại -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn ngược thị trường
2	DPR	Quan sát mua	16/01/23	54.9	61-64	Sức mạnh tương đối cải thiện gần đây + nhịp tích lũy trên các đường MA kèm vol tăng dần khá tốt -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn ngược thị trường

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	30/12/22	46.8	48.1	-2.7%	52.7	9.6%	46	-4.4%	
2	MBB	Mua	04/01/23	18.25	18	1.4%	20.9	16.1%	16.8	-7%	
3	SKG	Mua	05/01/23	14.9	14.9	0.0%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
4	TCB	Mua	06/01/23	27.8	27.65	0.5%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
5	TPB	Mua	10/01/23	22.4	22.5	-0.4%	27	20.0%	21	-7%	
6	GAS	Mua	11/01/23	104.5	104.6	-0.1%	119	14%	101	-3%	
7	VSH	Mua	12/01/23	33.5	33.55	-0.1%	37.5	12%	32.3	-4%	
8	CSV	Mua	13/01/23	31.8	31.6	0.6%	36.5	16%	29.9	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thị trường xuất khẩu đầu tiên của Việt Nam có kim ngạch vượt 100 tỷ USD/năm, gấp đôi Hàn Quốc và Nhật Bản cộng lại

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2022 ước đạt 29,66 tỷ USD, tăng 2,2% so với tháng trước, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý IV/2022, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 89,5 tỷ USD, giảm 7,1% so với quý III/2022 và giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước.

Đáng chú ý, về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 109,3 tỷ USD. Đây cũng là thị trường xuất khẩu đầu tiên từ trước đến nay vượt mốc 100 tỷ USD/năm. Thậm chí, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ của Việt Nam gấp đôi kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc (24,29 tỷ USD) và Nhật Bản (24,23 tỷ USD) cộng lại.

Trong đó, máy móc, thiết bị và phụ tùng là nhóm hàng được xuất khẩu sang Hoa Kỳ nhiều nhất, với kim ngạch xuất khẩu đạt 20,1 tỷ USD, chiếm 18,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ của Việt Nam trong năm 2022.

Ngoài ra, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 119,3 tỷ USD. Trong năm 2022, xuất siêu sang EU ước đạt 31,8 tỷ USD, tăng 36,8% so với năm trước.

Thép xây dựng đồng loạt tăng giá trước kỳ nghỉ Tết

Tại miền Bắc, giá thép cuộn Hòa Phát CB240 tăng mạnh giá bán 200 đồng/kg, lên mức 14.940 đồng/kg; thép thanh vằn D10 CB300 có giá 15.020 đồng/kg.

Ngoài Hòa Phát, Công ty Thép Việt Nhật cũng thông báo tăng giá thép cuộn của công ty lên 14.870 đồng/kg, còn thép thanh sơn D10 CB300 ở mức 14.870 đồng/kg. Thương hiệu thép Việt Đức tăng 210 đồng với thép cuộn lên mức 14.700 đồng/kg và thép thanh vằn D10 CB300 có giá 14.900 đồng/kg.

Ở khu vực miền Nam, thép cuộn CB240 của Hòa Phát cũng tăng 200 đồng, lên mức 14.910 đồng/kg; thép thanh vằn D10 CB300 có giá 14.760 đồng/kg. Thép Pomina, với dòng thép cuộn CB240 được điều chỉnh tăng lên mức 16.060 đồng/kg, thép thanh sơn D10 CB300 ở mức 16.060 đồng/kg.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

VCG muốn bán 95% vốn tại Vinaconex M&E

Ngày 11/01/2023, Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex, HOSE: VCG) có quyết định tái cấu trúc vốn tại CTCP Cơ điện Vinaconex (Vinaconex M&E).

Theo đó, VCG sẽ chào bán 6 triệu cp của Vinaconex M&E trực tiếp cho nhà đầu tư quan tâm. Theo BCTC quý 3/2022, Vinaconex M&E là công ty con của VCG với 100% vốn sở hữu. Sau khi chuyển nhượng, VCG vẫn là cổ đông lớn với 5% vốn điều lệ, ứng với 500 ngàn cp. Vinaconex M&E hoạt động chính trong mảng lắp đặt hệ thống nước.

Về hoạt động kinh doanh, 9 tháng đầu năm 2022, doanh thu VCG tăng 86% so với cùng kỳ năm 2021, lên mức gần 6.7 ngàn tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 969 tỷ đồng, gấp gần 3 lần cùng kỳ.

Với kết quả kinh doanh trên, VCG đã thực hiện 44% kế hoạch doanh thu và 69% kế hoạch lợi nhuận hợp nhất năm 2022.

CCR không hoàn thành kế hoạch năm 2022

Trong quý 4, doanh thu thuần của CTCP Cảng Cam Ranh (HNX: CCR) tăng 29% so cùng kỳ, đạt hơn 41 tỷ đồng. Song, giá vốn tăng mạnh đến 62%, lên hơn 30 tỷ đồng, khiến lợi nhuận gộp của Công ty giảm 18%, còn gần 11 tỷ đồng. Biên lãi gộp theo đó thu hẹp từ 40.8% xuống còn 25.7%.

Bên cạnh gánh nặng giá vốn, chi phí vận hành cũng tăng mạnh với chi phí bán hàng gấp 2.2 lần và chi phí quản lý tăng 19% so với cùng kỳ là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận ròng của CCR giảm 43%, còn gần 4 tỷ đồng.

Tính chung cả năm 2022, Công ty đạt gần 152 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 22% so cùng kỳ, trong khi giá vốn tăng 2% khiến lãi ròng giảm 66%, còn hơn 14 tỷ đồng.

So với mục tiêu doanh thu 150 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 34.5 tỷ đồng đặt ra cho năm 2022, CCR đã không hoàn thành mục tiêu lợi nhuận đề ra.

LDG muốn rót hơn ngàn tỷ vào dự án LDG Grand Đà Nẵng

CTCP Đầu tư LDG (HOSE: LDG) vừa công bố nghị quyết HĐQT thông qua thay đổi phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2022.

Vào giữa tháng 10/2022, HĐQT LDG đã thông qua phương án chào bán 120 triệu cp riêng lẻ. Giá chào bán là 10,000 đồng/cp, cao hơn 58% thị giá tại thời điểm đó. Nếu đợt chào bán diễn ra thành công, LDG dự kiến thu về 1,200 tỷ đồng.

LDG giữ nguyên kế hoạch dùng 150 tỷ đồng để đầu tư dự án LDG Sky nhưng điều chỉnh thời gian giải ngân từ quý 4/2022 - quý 1/2023 thành quý 1-4/2023, sau khi Công ty hoàn tất đợt chào bán.

Tuy nhiên, LDG sẽ tăng số tiền góp vốn đầu tư vào dự án Khu du lịch biển Bãi Bụt - Sơn Trà (LDG Grand Đà Nẵng) từ 850 tỷ đồng lên 1,050 tỷ đồng. Thời gian giải ngân dự kiến cũng điều chỉnh từ quý 4/2022- quý 2/2023 thành quý 1-4/2023.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	85,800	1.18%	0.11%
VPB	19,400	3.74%	0.11%
SAB	185,900	3.39%	0.09%
MSN	95,000	1.82%	0.06%
VHM	52,000	0.97%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	48,500	2.11%	0.09%
SEB	54,900	8.50%	0.05%
KSF	66,100	0.46%	0.03%
SHS	9,100	1.11%	0.03%
THD	40,900	0.49%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	14,300	-4.35%	-0.03%
ACB	24,150	-1.43%	-0.03%
VJC	107,700	-1.91%	-0.03%
GVR	14,550	-1.69%	-0.02%
GAS	104,500	-0.48%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	19,600	-3.45%	-0.15%
PVS	23,400	-2.09%	-0.09%
IDC	37,200	-1.06%	-0.05%
NET	41,000	-8.89%	-0.03%
CEO	19,700	-1.50%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
GEX	13,700	3.01%	26,787,752
VPB	19,400	3.74%	25,705,415
VND	14,900	1.36%	23,737,692
SHB	10,700	1.90%	22,156,827
HPG	19,950	-0.50%	19,181,562

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,100	1.11%	18,869,467
CEO	19,700	-1.50%	5,472,120
PVS	23,400	-2.09%	4,599,879
IDC	37,200	-1.06%	2,972,058
MBS	14,100	-0.70%	2,735,440

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	19,400	3.74%	488.0
HPG	19,950	-0.50%	386.1
GEX	13,700	3.01%	367.1
VND	14,900	1.36%	357.6
STB	25,300	1.40%	337.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,100	1.11%	173.7
IDC	37,200	-1.06%	111.1
PVS	23,400	-2.09%	109.3
CEO	19,700	-1.50%	109.2
MBS	14,100	-0.70%	39.5

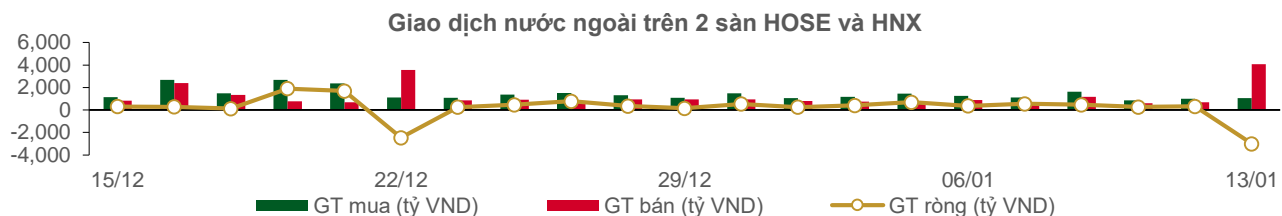
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	134,148,207	3,421.45
MSB	11,310,000	147.47
VND	10,000,000	138.00
ACB	3,990,500	104.55
VPB	4,495,000	83.76

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	4,500,000	62.20
GKM	382,700	10.40
MST	670,000	2.83
SHS	200,000	1.88
TSB	26	0.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.89	1,031.32	160.89	4,068.19	(118.00)	(3,036.86)
HNX	1.24	34.56	0.17	6.45	1.06	28.11
Tổng 2 sàn	44.12	1,065.88	161.06	4,074.64	(116.94)	(3,008.75)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	18,360	6,335,100	115.81
ACB	24,150	3,990,500	104.55
FUEVFN30	23,080	3,318,400	76.90
VNM	80,600	883,400	71.28
VHM	52,000	1,135,100	58.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	37,200	370,800	13.89
PVI	48,500	176,300	8.41
CEO	19,700	351,100	7.01
PLC	26,600	72,000	1.91
SHS	9,100	104,400	0.97

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EIB	25,750	132,836,507	3,387.34
ACB	24,150	3,990,500	104.55
E1VFN30	18,360	3,800,500	69.49
FUEVFN30	23,080	2,145,200	49.75
VNM	80,600	603,300	48.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	37,200	89,100	3.37
PVI	48,500	50,000	2.38
PVS	23,400	25,000	0.60
SHS	9,100	4,000	0.04
DHT	37,700	500	0.02

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,360	2,534,600	46.32
HPG	19,950	2,077,100	41.74
VHM	52,000	548,800	28.42
FUEVFN30	23,080	1,173,200	27.15
VCI	27,750	940,900	26.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	37,200	281,700	10.52
CEO	19,700	351,100	7.01
PVI	48,500	126,300	6.03
PLC	26,600	72,000	1.91
SHS	9,100	100,400	0.93

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

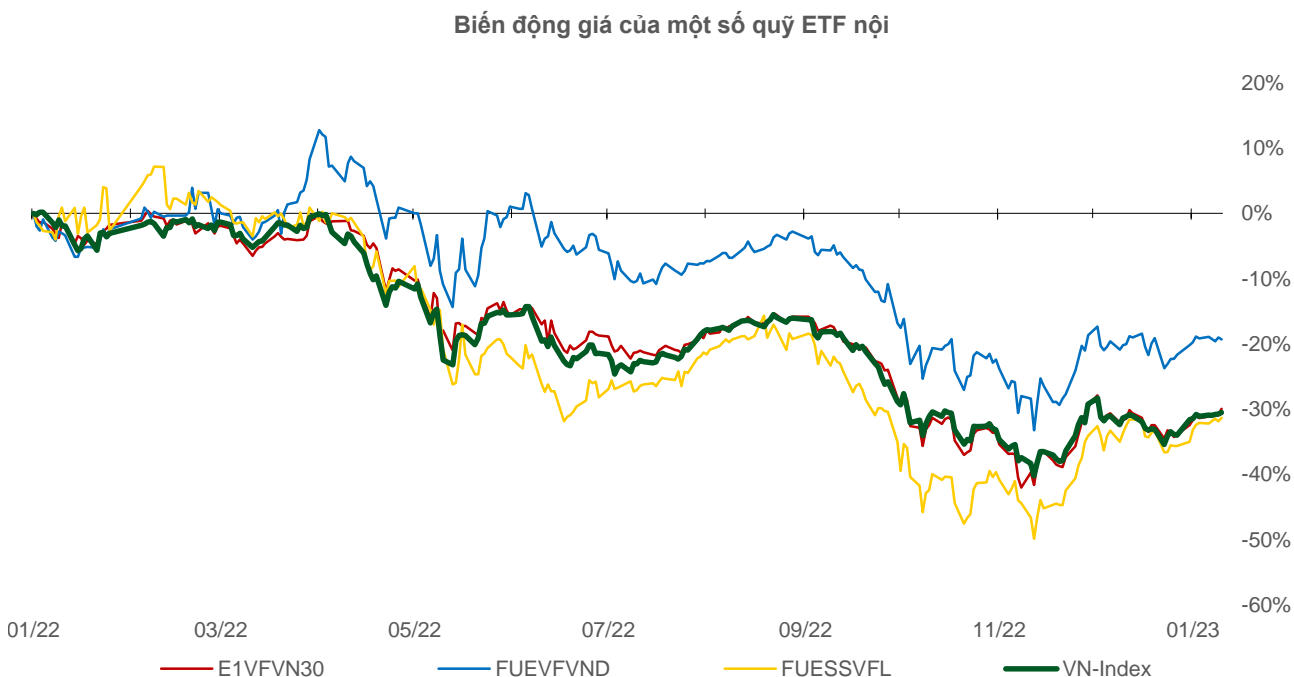
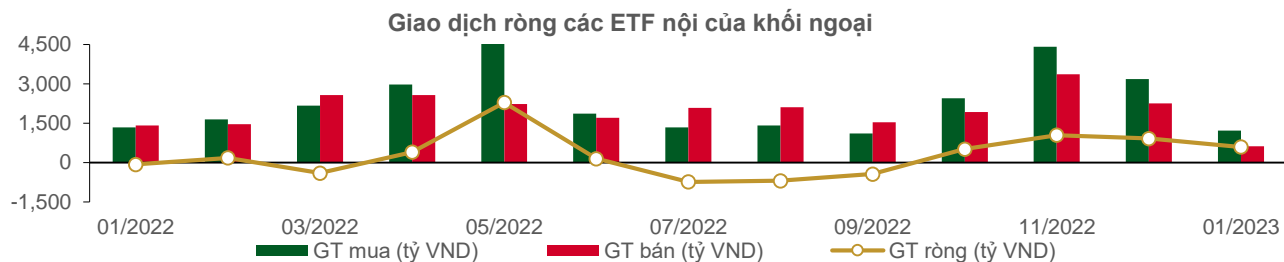
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EIB	25,750	(132,813,607)	(3,386.75)
DCM	25,800	(518,100)	(13.51)
SAB	185,900	(67,400)	(12.33)
NLG	26,250	(295,500)	(7.88)
HDB	16,650	(457,500)	(7.69)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DHT	37,700	(500)	(0.02)
ONE	6,000	(2,000)	(0.01)
QTC	14,000	(700)	(0.01)
APS	9,500	(400)	(0.00)
IVS	6,200	(500)	(0.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	18,360	1.3%	6,886,016	125.89
FUEMAV30	12,650	0.6%	25,800	0.32
FUESSV30	13,130	0.2%	6,900	0.09
FUESSV50	14,830	0.9%	108,000	1.63
FUESSVFL	15,320	0.8%	13,805	0.21
FUEVFN30	23,080	-0.3%	3,759,660	87.12
FUEVN100	13,660	1.1%	46,600	0.64
FUEIP100	7,490	0.1%	45,200	0.34
FUEKIV30	6,970	-0.1%	51,800	0.36
FUEDCMID	8,410	0.7%	11,500	0.10
FUEKIVFS	9,010	0.2%	50,000	0.45
Tổng cộng			11,005,281	217.15

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	115.81	69.49	46.32
FUEMAV30	0.30	0.18	0.12
FUESSV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV50	0.08	1.51	(1.43)
FUESSVFL	0.00	0.10	(0.10)
FUEVFN30	76.90	49.75	27.15
FUEVN100	0.46	0.45	0.00
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.18	0.18	(0.01)
FUEDCMID	0.08	0.01	0.07
FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
Tổng cộng	194.11	121.91	72.21



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	340	-12.8%	27,930	77	24,150	281	(59)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2209	370	-5.1%	9,170	77	80,000	240	(130)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	860	1.2%	6,590	230	80,000	582	(278)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	260	-21.2%	9,180	48	80,000	220	(40)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,390	0.0%	2,400	144	80,000	1,355	(35)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,600	-6.4%	2,930	292	80,000	1,314	(286)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	290	0.0%	18,640	74	16,650	79	(211)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	80	0.0%	24,390	56	16,650	2	(78)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	160	-15.8%	132,690	74	19,950	76	(84)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	160	6.7%	81,330	56	19,950	23	(137)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	100	-9.1%	50,150	77	19,950	106	6	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	400	-14.9%	52,810	48	19,950	283	(117)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	350	-5.4%	11,230	47	19,950	155	(195)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,470	3.5%	35,450	144	19,950	1,403	(67)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2227	2,270	-2.6%	14,290	292	19,950	1,747	(523)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	140	-6.7%	81,030	74	26,200	23	(117)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	40	-33.3%	1,690	56	26,200	1	(39)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	100	0.0%	11,720	77	18,250	42	(58)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	170	0.0%	24,300	230	18,250	134	(36)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	450	9.8%	10	47	18,250	141	(309)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,170	4.5%	4,940	144	18,250	917	(253)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2215	1,900	-5.5%	130	292	18,250	1,592	(308)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	250	0.0%	38,880	74	95,000	143	(107)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	180	5.9%	13,200	56	95,000	93	(87)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	220	15.8%	80	48	95,000	184	(36)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	700	4.5%	1,450	144	95,000	950	250	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2210	80	0.0%	3,590	56	42,050	5	(75)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	56,240	77	42,050	1	(49)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	480	0.0%	4,770	144	42,050	260	(220)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2215	890	-1.1%	3,560	292	42,050	624	(266)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	50	0.0%	6,350	74	14,300	0	(50)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	60	0.0%	11,330	56	14,300	0	(60)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	50	0.0%	2,390	74	14,000	0	(50)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	0.0%	4,780	47	14,000	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	200	0.0%	39,120	74	11,850	85	(115)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	150	0.0%	5,710	56	11,850	35	(115)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	170	0.0%	130	87	11,850	42	(128)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	940	3.3%	3,370	144	11,850	1,138	198	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,040	7.2%	127,600	74	25,300	850	(190)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	450	7.1%	65,880	77	25,300	756	306	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,130	7.6%	2,250	48	25,300	1,198	68	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,440	7.5%	20,180	47	25,300	1,358	(82)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,290	9.3%	27,640	47	25,300	1,172	(118)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2225	4,090	3.3%	1,810	292	25,300	3,767	(323)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	70	0.0%	38,180	77	27,800	13	(57)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	180	-10.0%	24,200	230	27,800	148	(32)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	50	0.0%	6,230	48	27,800	12	(38)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,370	-2.1%	8,190	144	27,800	1,212	(158)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	400	-11.1%	1,870	74	22,400	115	(285)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	150	7.1%	66,970	74	52,000	19	(131)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	80	0.0%	56,580	56	52,000	13	(67)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	180	5.9%	22,410	77	52,000	149	(31)	60,000	6.0	31/03/2023

Bản tin chứng khoán

CVHM2216	450	4.7%	11,260	230	52,000	336	(114)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	430	2.4%	54,420	47	52,000	263	(167)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	740	1.4%	13,720	144	52,000	650	(90)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2220	1,660	3.1%	480	292	52,000	932	(728)	58,000	5.0	01/11/2023
CVJC2204	160	-15.8%	6,470	74	107,700	11	(149)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	130	0.0%	4,440	56	107,700	6	(124)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,040	4.0%	6,650	74	80,600	928	(112)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	600	5.3%	10,540	56	80,600	443	(157)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,140	2.9%	2,570	48	80,600	1,996	(144)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,890	4.3%	550	144	80,600	2,689	(201)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2211	330	3.1%	48,880	77	19,400	308	(22)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	530	12.8%	60,140	230	19,400	420	(110)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	740	17.5%	97,720	48	19,400	644	(96)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	370	-5.1%	11,650	74	28,600	297	(73)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	330	0.0%	0	56	28,600	192	(138)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	750	-6.3%	11,640	77	28,600	983	233	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	740	-3.9%	16,550	230	28,600	900	160	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,350	-4.3%	1,840	48	28,600	1,291	(59)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	550	-5.2%	3,090	47	28,600	469	(81)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	760	1.3%	2,600	144	28,600	1,129	369	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2221	1,100	3.8%	130	292	28,600	927	(173)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	15,200	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,400	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	54,200	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	85,800	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	41,800	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,100	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,800	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,150	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,400	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,650	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,350	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	22,050	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,650	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	13,200	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,700	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	29,200	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,075	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	69,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,400	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,850	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,600	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	52,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	26,250	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	26,200	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,600	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,800	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,550	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	23,350	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,050	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	65,500	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	80,600	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	185,900	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	104,500	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,050	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,968	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	87,700	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	29,550	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912